TỔNG CÔNG TY XM VIỆT NAM
CÔNG TY CP XM VICEM HẢI VÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số :1371/XMHV- CBTT

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch của tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Mã chứng khoán : HVX
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Ánh Đào

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo về Báo cáo tài chính Quý III năm 2022 kèm theo Báo cáo tài chính và giải trình.

Thông tin này được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân đăng tải trên trang tin điện tử của công ty theo địa chỉ: www.haivancement.vn tại mục "*Công bố thông tin*" vào ngày 18/10/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

** Đính kèm:*
- BCTC quý III/2022 và công văn giải trình.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: TCHC, HĐQT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HẢI VÂN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HẢI VÂN
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Liên Chiểu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HẢI VÂN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400101235
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-10-18 15:01:43
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

Lê Thị Ánh Đào

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1372 /XMHV- TCKT
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 3/2022 so với Quý 3/2021

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Mã chứng khoán: HVX

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức quy định giải trình đối với lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình về kết quả kinh doanh quý 3 năm 2022 như sau:

ĐVT: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	177.616.412.178	151.057.596.467	117,58
2	Tổng chi phí	177.239.185.627	152.562.381.555	116,17
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	377.226.551	(1.504.785.088)	(25,07)
4	Lợi nhuận sau thuế	146.818.125	(1.218.113.502)	(12,05)

Quý 3 năm 2022, tổng doanh thu đạt 177,616 tỷ đồng, tăng 117,58% so với cùng kỳ năm 2021. Tổng chi phí 177,239 tỷ đồng, tăng 116,17% so với quý 3/2021 làm cho lợi nhuận thực hiện của Công ty tăng so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ Công ty sử dụng nguyên liệu, năng lượng thay thế trong sản xuất giảm được chi phí biến đổi; tăng lợi nhuận gộp, đồng thời giảm dư nợ vay tiết giảm được chi phí tài chính.

Các yếu tố chủ yếu trên đã làm lợi nhuận quý 3/2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021, lợi nhuận trước thuế lãi 0,377 tỷ đồng, tăng 1,882 tỷ đồng so với cùng kỳ, theo đó lợi nhuận sau thuế đạt 0,146 triệu đồng, tăng 1,365 tỷ đồng so với quý 3/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng cám ơn.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Website;
- Lưu.

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Lưu Văn Bòng

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
VIET NAM NATIONAL CEMENT CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2022
(CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/07/2022 ĐẾN 30/09/2022)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng
Điện thoại: 0236 3 842172 - Fax: 0236 3 842441
info@haivancement.vn
Web: http://www.haivancement.vn

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 16

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quí 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**185.295.767.171**	**154.180.015.788**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**4.487.077.628**	**4.805.265.904**
1. Tiền	111		4.487.077.628	4.805.265.904
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**51.063.859.131**	**24.219.328.505**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.02**	55.386.036.583	29.417.144.742
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.265.159.000	550.188.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	**V.03**	5.116.453.961	4.955.785.376
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.703.790.413)	(10.703.790.413)
III. Hàng tồn kho	**140**		**109.723.544.474**	**117.860.725.590**
1. Hàng tồn kho	141	**V.04**	109.723.544.474	117.860.725.590
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**20.021.285.938**	**7.294.695.789**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.08**	15.578.384.201	2.810.306.274
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.098.842.770	3.949.684.814
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		344.058.967	534.704.701
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**590.859.235.742**	**624.323.344.886**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**V.03**	**563.043.838**	**410.188.794**
1. Phải thu dài hạn khác	216		563.043.838	410.188.794
II. Tài sản cố định	**220**		**528.962.912.996**	**565.647.249.941**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.06**	525.314.238.028	561.863.612.701
- Nguyên giá	222		1.222.140.898.696	1.221.437.868.696
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(696.826.660.668)	(659.574.255.995)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.07**	3.648.674.968	3.783.637.240
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.875.038.450)	(1.740.076.178)
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn			**26.078.969.271**	**16.191.836.992**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**V.05**	26.078.969.271	16.191.836.992
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**35.254.309.637**	**42.074.069.159**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.08**	35.254.309.637	42.074.069.159
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**776.155.002.913**	**778.503.360.674**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**332.856.855.029**	**336.853.579.684**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**332.369.688.826**	**308.093.966.749**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	170.454.797.574	103.245.112.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.510.088.682	627.295.122
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.349.288.394	4.049.533.965
4. Phải trả người lao động	314		14.931.594.832	13.354.751.292
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	24.108.558.570	5.580.663.539
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.070.270.015	4.155.205.819
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	115.917.165.614	176.961.579.409
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		27.925.145	119.825.145
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**487.166.203**	**28.759.612.935**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	-	28.400.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		487.166.203	359.612.935
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**443.298.147.884**	**441.649.780.990**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.14	**443.298.147.884**	**441.649.780.990**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.968.685.518	11.320.318.624
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.320.318.624	535.865.679
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.648.366.894	10.784.452.945
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**776.155.002.913**	**778.503.360.674**
			-	-

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Q.Tổng Giám đốc
Bạch Doãn Long	Trương Văn Tuấn	Lưu Văn Bòng

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quí 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí 3		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quí 3	
			Năm 2022 VNĐ	Năm 2021 VNĐ	Năm 2022 VNĐ	Năm 2021 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**178.712.268.345**	**152.759.256.868**	**595.866.197.472**	**510.077.653.154**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.101.831.220	1.705.024.908	3.216.715.387	3.143.818.390
hàng bán và cung cấp dịch vụ	**10**		**177.610.437.125**	**151.054.231.960**	**592.649.482.085**	**506.933.834.764**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	165.319.641.519	144.456.192.785	558.633.457.230	484.120.679.914
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	**20**		**12.290.795.606**	**6.598.039.175**	**34.016.024.855**	**22.813.154.850**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.975.053	2.455.416	12.692.389	7.273.348
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.764.162.108	2.455.855.667	6.580.938.114	7.259.980.290
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.764.162.108	2.455.812.145	6.580.938.114	7.259.933.869
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	215.310.938	267.866.945	772.728.737	967.676.873
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	9.237.082.829	5.371.038.998	23.700.820.854	14.254.025.719
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.080.214.784**	**(1.494.267.019)**	**2.974.229.539**	**338.745.316**
11. Thu nhập khác	31	VI.6		909.091	14.963.636	252.852.654
12. Chi phí khác	32	VI.7	702.988.233	11.427.160	703.122.913	32.427.160
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(702.988.233)**	**(10.518.069)**	**(688.159.277)**	**220.425.494**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**377.226.551**	**(1.504.785.088)**	**2.286.070.262**	**559.170.810**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	230.408.426	(286.671.586)	637.703.368	154.319.593
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**146.818.125**	**(1.218.113.502)**	**1.648.366.894**	**404.851.217**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4	(29)	40	10

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Q.Tổng Giám đốc
Bạch Doãn Long	Trương Văn Tuấn	Lưu Văn Bòng

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
Quí 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022 **Mẫu số B 03a-DN**
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	30/09/2022 VNĐ	30/09/2021 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**2.286.070.262**	**559.170.810**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	37.387.366.945	37.804.948.740
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	46.421
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.692.389)	(7.273.348)
- Chi phí lãi vay	06	6.580.938.114	7.259.933.869
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**46.241.682.932**	**45.616.826.492**
- Tăng Các khoản phải thu	09	(26.653.884.892)	(21.305.994.922)
- Giảm hàng tồn kho	10	8.137.181.116	5.133.295.878
- Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	78.003.395.472	15.047.112.036
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12	(5.948.318.405)	110.037.873
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.866.191.142)	(7.705.937.411)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.496.226.358)	(400.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.365.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(6.248.399.999)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**	**91.534.238.724**	**36.495.339.946**
II. Lưu chuyên tiên từ hoạt động đâu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.579.306.393)	(9.970.168.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	172.660.799	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.692.389	7.273.348
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(7.393.953.205)**	**(9.962.895.152)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	352.295.465.789	451.420.398.384
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(436.739.879.584)	(479.536.205.608)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.060.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(84.458.473.795)**	**(28.115.807.224)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(318.188.276)**	**(1.583.362.430)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.805.265.904**	**7.913.429.360**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(46.421)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4.487.077.628**	**6.330.020.509**
		-	-

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Q.Tổng giám đốc
Bạch Doãn Long	Trương Văn Tuấn	Lưu Văn Bòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí 3 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 8 ngày 08/9/2022 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.
+ Địa chỉ: Thôn Áng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.
- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.
+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu , P.Hòa Hiệp Bắc ,Q.Liên Chiểu , TP Đà Nẵng.
- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp đá xây dựng Hòa Phát
+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí 3 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quí 3 năm 2022 bắt đầu từ ngày 01/7/2022 đến 30/9/2022.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2 **Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3 **Hình thức kế toán áp dụng**: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo rỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Quảng Bình
- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí 3 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ảnh theo nguyên giá, khấu hao luỹ kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.
- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thơi điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có gía trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,..

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiên tệ có gôc ngoại tê.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng ".

12 Vốn chủ sở hữu:

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền thay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn.sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,..

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,..

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong ký.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VNĐ

01. Tiền:

	30/09/2022	01/01/2022
1 Tiền mặt tại quỹ	682.875.176	405.990.000
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.804.202.452	4.399.275.904
	4.487.077.628	**4.805.265.904**

02. Phải thu khách hàng:

	30/09/2022 Giá trị	01/01/2022 Giá trị
Phải thu khách hàng	**16.469.954.696**	**9.621.717.278**
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	3.871.171.295	1.644.218.265
- Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
- Công ty TNHH MTV Thương mại và DV Lê Văn Sa	2.891.989.166	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.993.017.458	2.263.722.236
Phải thu khác hàng là các bên liên quan	**38.916.081.887**	**19.795.427.464**
- Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	4.430.501.727	2.522.544.804
- Công ty CP xi măng Bỉm Sơn	34.485.580.160	17.272.882.660
	55.386.036.583	**29.417.144.742**

Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi	**Năm nay**	**Năm trước**
Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	**6.693.851.106**	**6.693.851.106**
Dự phòng trích lập trong năm		
Hoàn nhập trong năm		
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	**6.693.851.106**	**6.693.851.106**

03. Phải thu ngắn hạn khác:

	30/09/2022 Giá trị	01/01/2022 Giá trị
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Ký quỹ ngắn hạn	588.748.039	588.748.039
- Tạm ứng cho nhân viên	241.450.358	262.199.221
- Phải thu khác	276.316.257	94.898.809
	5.116.453.961	**4.955.785.376**
Phải thu dài hạn		
- Ký quỹ dài hạn	563.043.838	410.188.794
	563.043.838	**410.188.794**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
	4.009.939.307	**4.009.939.307**

04. Hàng tồn kho:

	30/09/2022 Giá trị	01/01/2022 Giá trị
- Hàng mua đang đi đường	4.749.528.480	
- Nguyên liệu vật liệu	26.781.862.880	12.690.733.940
- Vật tư, phụ tùng thay thế	19.829.888.120	22.291.635.894
- Công cụ dụng cụ	182.942.991	333.252.091
- Sản phẩm dở dang	57.762.766.610	82.385.479.271
- Thành phẩm	416.555.393	159.624.394
	109.723.544.474	**117.860.725.590**

05. Tài sản dở dang dài hạn :

	30/09/2022 Giá trị	01/01/2022 Giá trị
Dự án phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ Cát kết trùng bèn	2.857.656.199	2.857.656.199
Dự án Nhà máy xi măng thắng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Gàu nâng bang tải cao su lõi thep	3.039.307.454	2.362.212.000
Tài sản dở dang dài hạn khác (CPSCL)	9.849.593.722	639.556.897
	26.078.969.271	**16.191.836.992**

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình: Trở về bản CĐKT

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2022	**513.748.608.485**	**682.493.953.473**	**20.741.808.970**	**4.453.497.768**	**1.221.437.868.696**
Tăng trong kỳ	-	**703.030.000**	-	-	**703.030.000**
- Mua sắm mới (*)		703.030.000			703.030.000
- Phân loại lại	-		-		-
- Tăng khác (Đánh giá lại)	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-			-	-
- Điều chỉnh giảm					-
Số dư tại 30/09/2022	**513.748.608.485**	**683.196.983.473**	**20.741.808.970**	**4.453.497.768**	**1.222.140.898.696**
Trong đó:					
- Tài sản đã khấu hao hết					-
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	*239.911.558.047*	*227.658.324.094*	*205.901.131*		*467.775.783.272*
Gía trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2022	**229.444.934.687**	**408.976.289.432**	**16.990.672.972**	**4.162.358.904**	**659.574.255.995**
Tăng trong kỳ	**13.622.552.350**	**22.630.724.667**	**932.999.580**	**66.128.076**	**37.252.404.673**
- Trích vào chi phí	13.622.552.350	22.630.724.667	932.999.580	66.128.076	**37.252.404.673**
- Phân loại lại			-		-
- Sáp nhập đá HP				-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư tại 30/09/2022	**243.067.487.037**	**431.607.014.099**	**17.923.672.552**	**4.228.486.980**	**696.826.660.668**
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2022	**284.303.673.798**	**273.517.664.041**	**3.751.135.998**	**291.138.864**	**561.863.612.701**
Số dư tại 30/09/2022	**270.681.121.448**	**251.589.969.374**	**2.818.136.418**	**225.010.788**	**525.314.238.028**
					-

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyền khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2022	**5.398.490.788**	**125.222.630**	**5.523.713.418**
Tăng trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 30/09/2022	**5.398.490.788**	**125.222.630**	**5.523.713.418**
Gía trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2022	**1.614.853.548**	**125.222.630**	**1.740.076.178**
Trích vào chi phí trong kỳ	134.962.272	-	**134.962.272**
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			-
Giảm trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)			-
Số dư tại 30/09/2022	**1.749.815.820**	**125.222.630**	**1.875.038.450**
Giá trị còn lại			
Số dư tại 30/09/2022	**3.648.674.968**	-	**3.648.674.968**
Tài sản thế chấp NH	**3.648.674.968**		**3.648.674.968**

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán *ĐVT: VND*

08. Chi phí trả trước :

	30/09/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	**15.578.384.201**	**4.891.670.365**
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	350.000.004	1.525.000.004
2 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	6.480.028.485	126.210.385
3 Chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	-	-
4 Phí cấp quyền khai thác	3.998.154.930	3.175.479.091
5 Khác	4.750.200.782	64.980.885
Dài hạn	**35.254.309.637**	**39.992.705.068**
1 Chi phí sửa chữa lớn	1.749.667.985	4.138.402.985
2 Tiền thuê đất trả trước	2.973.970.822	3.255.640.219
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	25.746.502.639	26.287.901.059
4 Phí cấp quyền khai thác	-	-
5 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	4.167.784.239	6.310.760.805
6 Khác	616.383.952	-
	50.832.693.838	**44.884.375.433**
	-	-

09. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2022				01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay						
Vay ngắn hạn	**115.917.165.614**	**115.917.165.614**	**352.295.465.789**	**408.339.879.584**	**171.961.579.409**	**171.961.579.409**
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	-	-	255.810.653.743	311.380.399.744	55.569.746.001	55.569.746.001
Tổng C.ty CN xi măng VN	80.000.000.000	80.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt	35.917.165.614	35.917.165.614	56.484.812.046	56.959.479.840	36.391.833.408	**36.391.833.408**
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	***5.000.000.000***	***5.000.000.000***	***5.000.000.000***
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	-	-		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay dài hạn	-	-	-	***28.400.000.000***	***28.400.000.000***	***28.400.000.000***
Ngân hàng TMCP ĐT & PT	-	-		28.400.000.000	28.400.000.000	28.400.000.000
	115.917.165.614	**115.917.165.614**	**352.295.465.789**	**441.739.879.584**	**205.361.579.409**	**205.361.579.409**
	-	-			-	-

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán:	**80.267.762.619**	**80.267.762.619**	**76.182.421.628**	**76.182.421.628**
CN Công ty CP 1369 Quảng Bình	7.342.976.259	7.342.976.259	*4.485.211.361*	4.485.211.361
Công ty CP than_khoáng sản Long Thanh	6.150.727.395	6.150.727.395		-
Công ty TNHH Xây dựng và DVTM Tài Lộc Phát	4.521.648.933	4.521.648.933	*3.792.675.771*	3.792.675.771
Cty CP VT Hùng Đạt	2.558.319.862	2.558.319.862	*10 362 369 401*	10 362 369 401
Phải trả các đối tượng khác	50.783.442.463	50.783.442.463	*62.359.603.641*	62.359.603.641
Phải trả người bán là các bên liên quan:	**90.187.034.955**	**90.187.034.955**	**27.062.690.830**	**27.062.690.830**
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	64.121.422.886	64.121.422.886	*13.552.457.139*	13.552.457.139
Cty CP Vicem Vật Liệu XD Đà Nẵng	5.782.530.761	5.782.530.761	*6.538.986.365*	6.538.986.365
Công ty CP Vicem TC xi măng	1.689.188.365	1.689.188.365	*946.844.800*	946.844.800
Nhà máy Vật Liệu chịu lửa kiềm tính VN	229.345.526	229.345.526	*1.119.598.522*	1.119.598.522
CTY TNHH MTV XM Vicem Hoàng Thạch		-	*1.364.516.400*	1.364.516.400
Cty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	97.316.823	97.316.823	*97.316.823*	97.316.823
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	10.039.138.699	10.039.138.699		-
Tổng cộng	**170.454.797.574**	**170.454.797.574**	**103.245.112.458**	**103.245.112.458**
	-	-	-	-

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2022
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	-	3.409.632.679	3.412.838.594	(3.205.915)
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.979.548.418	516.677.940	3.496.226.358	-
3 Thuế thu nhập cá nhân	6.257.193	113.239.962	119.497.155	-
4 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.174.475.124	160.532.919	1.013.942.205
5 Thuế tài nguyên	419.401.792	3.506.130.556	3.784.565.328	140.967.020
6 Phí môi trường	206.680.562	1.817.276.461	1.955.620.623	68.336.400
7 Các khoản khac	437.646.000	2.695.651.947	1.004.049.263	2.129.248.684
Cộng	**4.049.533.965**	**13.233.084.669**	**13.933.330.240**	**3.349.288.394**
	-			-

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2022
b) Phải thu				
1 Thuế GTGT	3.949.684.814	1.829.568.239	1.978.726.195	4.098.842.770
2 Phí bảo vệ môi trường	59.504.711	-	-	59.504.711
3 Thuê đất, thuế nhà đất	69.620.306	69.620.306	-	-
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp	405.579.684	121.025.428	-	284.554.256
Cộng	**4.484.389.515**	**2.020.213.973**	**1.978.726.195**	**4.442.901.737**

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

12. Chi phí phải trả:

	30/09/2022	01/01/2022
1 Lãi vay phải trả	5.465.987.913	3.751.240.941
2 Tiền điện phải trả	531.964.363	1.133.997.135
3 Chi phí kiểm toán	300.000.000	*300.000.000*
4 Chi phí SCL	10.535.298.000	-
5 Chi phí mua nguyên vật liệu	6.353.922.006	-
6 Các khoản khác	921.386.288	395.425.463
Cộng	**24.108.558.570**	**5.580.663.539**
	-	-

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2022	01/01/2022
1 Kinh phí công đoàn	809.883.982	562.463.787
3 Cổ tức	378.714.148	388.138.148
4 Quỹ đền ơn	28.965.414	28.965.414
5 Ký quỹ	629.100.000	1.520.000.000
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	223.606.471	1.655.638.470
Cộng	**2.070.270.015**	**4.155.205.819**
	-	-

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2021	**415.252.500.000**	**(872.834.866)**	**15.949.797.232**		**8.840.915.679**	**439.170.378.045**
Tăng trong kỳ						-
Lãi trong năm					10.784.452.945	10.784.452.945
Giảm trong kỳ					**(8.305.050.000)**	**(8.305.050.000)**
Phân phối lợi nhuận					(8.305.050.000)	(8.305.050.000)
Số dư 31/12/2021	**415.252.500.000**	**(872.834.866)**	**15.949.797.232**	**-**	**11.320.318.624**	**441.649.780.990**
Số dư 01/01/2022	**415.252.500.000**	**(872.834.866)**	**15.949.797.232**	**-**	**11.320.318.624**	**441.649.780.990**
Tăng trong kỳ				**-**	**1.648.366.894**	**1.648.366.894**
Lãi trong năm					1.648.366.894	1.648.366.894
Giảm trong kỳ					-	-
Số dư 30/09/2022	**415.252.500.000**	**(872.834.866)**	**15.949.797.232**	**-**	**12.968.685.518**	**443.298.147.884**
	-	-	-	-	-	-

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	30/09/2022 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	100,00%	**415.252.500.000**

c. Cổ phiếu

		30/09/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	*41.525.250*	*41.525.250*
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	*41.525.250*	*41.525.250*
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	30/09/2022	01/01/2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	**11.320.318.624**	**8.840.915.679**
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	**1.648.366.894**	**10.784.452.945**
Phân phối lợi nhuận	**-**	**8.305.050.000**
- Trả cổ tức	-	8.305.050.000
Lợi nhuận chưa phân phối	**12.968.685.518**	**11.320.318.624**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Doanh thu bán xi măng	30.071.141.529	33.092.757.069	89.472.446.235	64.964.130.015
- Doanh thu bán clinker	38.310.014.961	28.467.570.610	166.875.910.003	122.990.127.352
- Doanh thu gia công xi măng	108.571.049.687	88.186.939.100	334.002.625.663	312.291.873.500
- Doanh thu khác	1.760.062.168	3.011.990.089	5.515.215.571	9.831.522.287
	178.712.268.345	**152.759.256.868**	**595.866.197.472**	**510.077.653.154**

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại				
- Xi măng tiêu thụ	1.101.831.220	1.705.024.908	3.080.172.937	3.143.818.390
- Clinker			136.542.450	-
	1.101.831.220	**1.705.024.908**	**3.216.715.387**	**3.143.818.390**

*** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Doanh thu bán xi măng	28.969.310.309	31.387.732.161	86.392.273.298	61.820.311.625
- Doanh thu bán clinker	38.310.014.961	28.467.570.610	166.739.367.553	122.990.127.352
- Doanh thu gia công xi măng	108.571.049.687	88.186.939.100	334.002.625.663	312.291.873.500
- Doanh thu bán đá xây dựng	-	-	-	-
- Doanh thu khác	1.760.062.168	3.011.990.089	5.515.215.571	9.831.522.287
	177.610.437.125	**151.054.231.960**	**592.649.482.085**	**506.933.834.764**

*** Doanh thu với các bên liên quan:**

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	31.931.092.740	21.051.808.700	90.671.503.250	65.290.548.600
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	528.373.662		2.834.444.829	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	108.510.056.038	90.468.494.837	333.941.632.014	319.346.747.301

03. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Giá vốn xi măng	27.018.206.450	31.398.002.152	81.046.728.726	61.544.370.929
- Giá vốn clinker	41.290.892.750	30.920.866.418	177.600.729.924	139.655.566.016
- Giá vốn gia công xi măng	95.477.420.041	79.758.241.972	295.331.399.065	275.544.654.787
- Giá vốn bán đá XD				
- Giá vốn hoạt động khác	1.533.122.278	2.379.082.243	4.654.599.515	7.376.088.182
	165.319.641.519	**144.456.192.785**	**558.633.457.230**	**484.120.679.914**

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Lợi nhuận gộp	**12.290.795.606**	**6.598.039.175**	**34.016.024.855**	**22.813.154.850**

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	5.936.475	2.438.152	12.623.355	7.256.084
- Chênh lệch tỷ giá	38.578	17.264	69.034	17.264
	5.975.053	**2.455.416**	**12.692.389**	**7.273.348**

05. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	1.764.162.108	1.493.654.159	5.774.439.781	5.331.656.022
- Lãi vay trung, dài hạn	-	962.157.986	806.498.333	1.928.277.847
- Chênh lệch tỷ giá	-	43.522	-	46.421
	1.764.162.108	**2.455.855.667**	**6.580.938.114**	**7.259.980.290**

06. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Phí cầu cảng			1.600.000	
- Thu nhập khác	-	909.091	13.363.636	252.852.654
	-	**909.091**	**14.963.636**	**252.852.654**

07. Chi phí khác

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
1 Nộp ngân sách nhà nước	702.988.233	11.427.160	702.988.233	32.427.160
2 Chi phí khác	-		134.680	-
	702.988.233	**11.427.160**	**703.122.913**	**32.427.160**

08. Chi phí bán hàng quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	60.455.859	140.538.368	155.296.224	297.438.304
- Chi phí công cụ dụng cụ				158.030.924
- Chi phí khấu hao TSCĐ		10.693.182	-	113.600.564
- Chi phí tư vấn	108.103.693	108.422.895	383.837.739	282.327.654
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.683.199		32.404.125	21.370.000
- Chi phí khác	17.068.187	8.212.500	201.190.649	94.909.427
Cộng	**215.310.938**	**267.866.945**	**772.728.737**	**967.676.873**

Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	5.857.503.890	3.790.482.142	14.848.374.730	8.532.791.565
- Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	108.103.693	108.422.895	383.837.739	282.327.654
- Chi phí khấu hao TSCĐ	69.639.557	72.295.704	211.388.681	254.142.295
- Thuế, phí và lệ phí	961.103.829	327.391.378	1.605.078.089	989.937.416
- Chi phí trợ cấp thôi việc	266.819.000	-	309.505.000	260.912.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	405.749.394	468.995.736	1.639.707.775	1.125.885.711
- Chi phí bằng tiền khác	1.568.163.466	603.451.143	4.702.928.840	2.808.029.078
Cộng	**9.237.082.829**	**5.371.038.998**	**23.700.820.854**	**14.254.025.719**

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	111.401.070.149	98.412.810.367	361.753.211.568	326.403.062.359
- Chi phí nhân công	17.439.285.419	15.615.382.137	50.082.493.680	39.489.528.379
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.913.972.560	12.555.594.466	37.387.366.945	37.804.948.740
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	27.399.470.066	26.132.637.510	93.209.294.923	91.148.220.234
- Chi phí bằng tiền khác	3.567.503.146	1.426.353.631	10.465.926.673	4.522.689.343
	171.721.301.340	**154.142.778.111**	**552.898.293.789**	**499.368.449.055**

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**377.226.551**	**(1.504.785.088)**	**2.286.070.262**	**559.170.810**
2 Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	**774.815.579**	**71.427.160**	**902.446.579**	**212.427.160**
Điều chỉnh tăng	**774.815.579**	**71.427.160**	**902.446.579**	**212.427.160**
+ Thù lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp điều hành	72.000.000	60.000.000	192.000.000	180.000.000
+ Chi phí khác	*702.815.579*	*11.427.160*	710.446.579	32.427.160
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
3 Thu nhập chịu thuế	**1.152.042.130**	**(1.433.357.928)**	**3.188.516.841**	**771.597.970**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
4 Chi phí thuế TNDN hiện hành	**230.408.426**	**(286.671.586)**	**637.703.368**	**154.319.593**
5 Lợi nhuận sau thuế TNDN	**146.818.125**	**(1.218.113.502)**	**1.648.366.894**	**404.851.217**

*** Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	146.818.125	(1.218.113.502)	1.648.366.894	404.851.217
Các khoản đ.chỉnh tăng hoặc giảm l.nhuận k.toán	-		-	
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đông sở hữu CPPT	146.818.125	(1.218.113.502)	1.648.366.894	404.851.217
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	4	**(29)**	**40**	**10**

VII. Những thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày 30/09/2022, giao dịch các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Nhà máy vật liệu chịu lửa kiềm tính Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Công ty con của Vicem

1.2 Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	9 tháng năm 2022 VND	9 tháng năm 2021 VND
- Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Mua hàng	5.971.269.998	
- Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Bán hàng	90.671.503.250	65.290.548.600
- Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Mua hàng		84.000.000
- Công ty cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Mua hàng	2.038.494.150	
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Bán hàng	2.834.444.829	-
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Mua hàng	7.217.509.380	4.466.081.817
- CN Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch - XNTT	Mua hàng	1.659.777.504	1.240.468.016
- Nhà máy vật liệu chịu Lửa kiềm tính VN	Mua hàng	4.247.139.372	4.199.635.020
- Công ty cổ phần Vicem Bút Sơn	Mua hàng	14.121.424.719	
- Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	Mua hàng	7.366.695.926	
- Công ty CP Năng lượng và môi trường Vicem	Mua hàng	160.517.241.588	31.083.073.439
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Bán hàng	333.941.632.014	319.346.747.301
- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam			
Phí tư vấn	Mua hàng	767.675.476	564.655.311

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

		9 tháng năm 2022 VND	9 tháng năm 2021 VND
Ông Lê Xuân Khôi	- Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Ngô Đức Lưu	- Thành Viên HĐQT, Tổng Giám Đốc (Miễn nhiệm ngày 17/06/2022)	246.223.404	510.364.029
Ông Lê Văn Chính	- Thành Viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/06/2021)	-	54.000.000
Ông Nguyễn Danh Huyên	- Thành Viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/06/2021)	54.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Quang Tuân	- Thành Viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/10/2020)	54.000.000	54.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Trí	- Thành Viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/10/2020)	125.808.511	54.000.000
Ông Lưu Văn Bòng	- Quyền Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 06/09/2022)	287.872.340	351.967.922
Ông Hồ Xuân Thu	- Phó Tổng Giám Đốc (Hưu trí 01/01/2022)	-	351.967.922

2. Báo cáo bộ phận:

Theo khu vực địa lý		9 tháng năm 2022		9 tháng năm 2021	
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
1	Khu vực Đà Nẵng	403.704.384.064	358.972.297.373	360.298.748.433	320.567.756.936
2	Khu vực Quảng Bình	188.945.098.021	199.661.159.857	146.635.086.331	163.552.922.978
		592.649.482.085	**558.633.457.230**	**506.933.834.764**	**484.120.679.914**
		-	-	-	-

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2022 VND	01/01/2021 VND	30/09/2022 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.487.077.628	4.805.265.904	4.487.077.628	4.805.265.904
Các khoản phải thu	60.502.490.544	34.372.930.118	49.798.700.131	23.669.139.705
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	**64.989.568.172**	**39.178.196.022**	**54.285.777.759**	**28.474.405.609**
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	172.525.067.589	107.400.318.277	172.525.067.589	107.400.318.277
Chi phí phải trả	24.108.558.570	5.580.663.539	24.108.558.570	5.580.663.539
Các khoản vay	115.917.165.614	205.361.579.409	115.917.165.614	205.361.579.409
Cộng	**312.550.791.773**	**318.342.561.225**	**312.550.791.773**	**318.342.561.225**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.
Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác
Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luông tiên trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biên động theo những thay đôi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8. Thông tin khác
Thu nhập, Thu lao của Ban kiểm soát Công ty chi trả trong kỳ như sau :

		9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
		VND	VND
Ông Huỳnh Ngọc Khiêm	- Trưởng ban kiểm soát	147.351.064	143.162.791
Ông Hoàng Xuân Thịnh	- Thành viên ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Hồng Minh	- Thành viên ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2021 chuyển sang đã được điều chỉnh theo thông báo số 522/TB-KTNN ngày 02/08/2022 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021. Chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2021 sau điều chỉnh	31/12/2021 trước điều chỉnh	Ảnh hưởng
Tài sản cố định	220	565.647.249.941	554.963.947.583	10.683.302.358
Tài sản cố định hữu hình	221	561.863.612.701	551.180.310.343	10.683.302.358
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223	(659.574.255.995)	(670.257.558.353)	10.683.302.358
Tài sản dài hạn khác	260	42.074.069.159	39.992.705.068	2.081.364.091
Chi phí trả trước dài hạn	261	42.074.069.159	39.992.705.068	2.081.364.091
Nợ ngắn hạn	310	308.093.966.749	305.245.418.331	2.848.548.418
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.049.533.965	1.069.985.547	2.979.548.418
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	119.825.145	250.825.145	(131.000.000)
Vốn chủ sở hữu	410	441.649.780.990	431.733.662.959	9.916.118.031
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.320.318.624	1.404.200.593	9.916.118.031
- LNST chưa phân phối năm này	421b	10.784.452.945	868.334.914	9.916.118.031

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Q.Tổng Giám đốc
Bạch Doãn Long		Lưu Văn Bòng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HẢI VÂN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HẢI VÂN
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Liên Chiểu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HẢI VÂN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400101235
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-10-18 15:04:24
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0